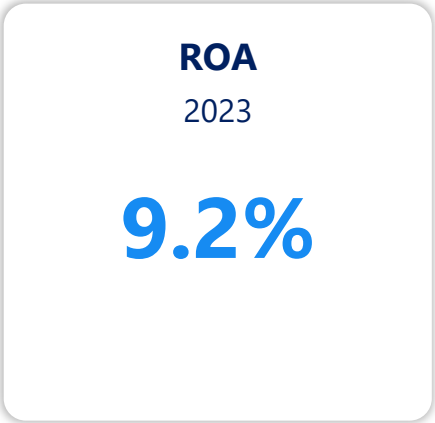
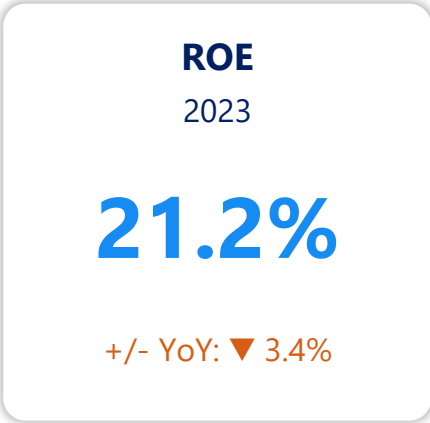
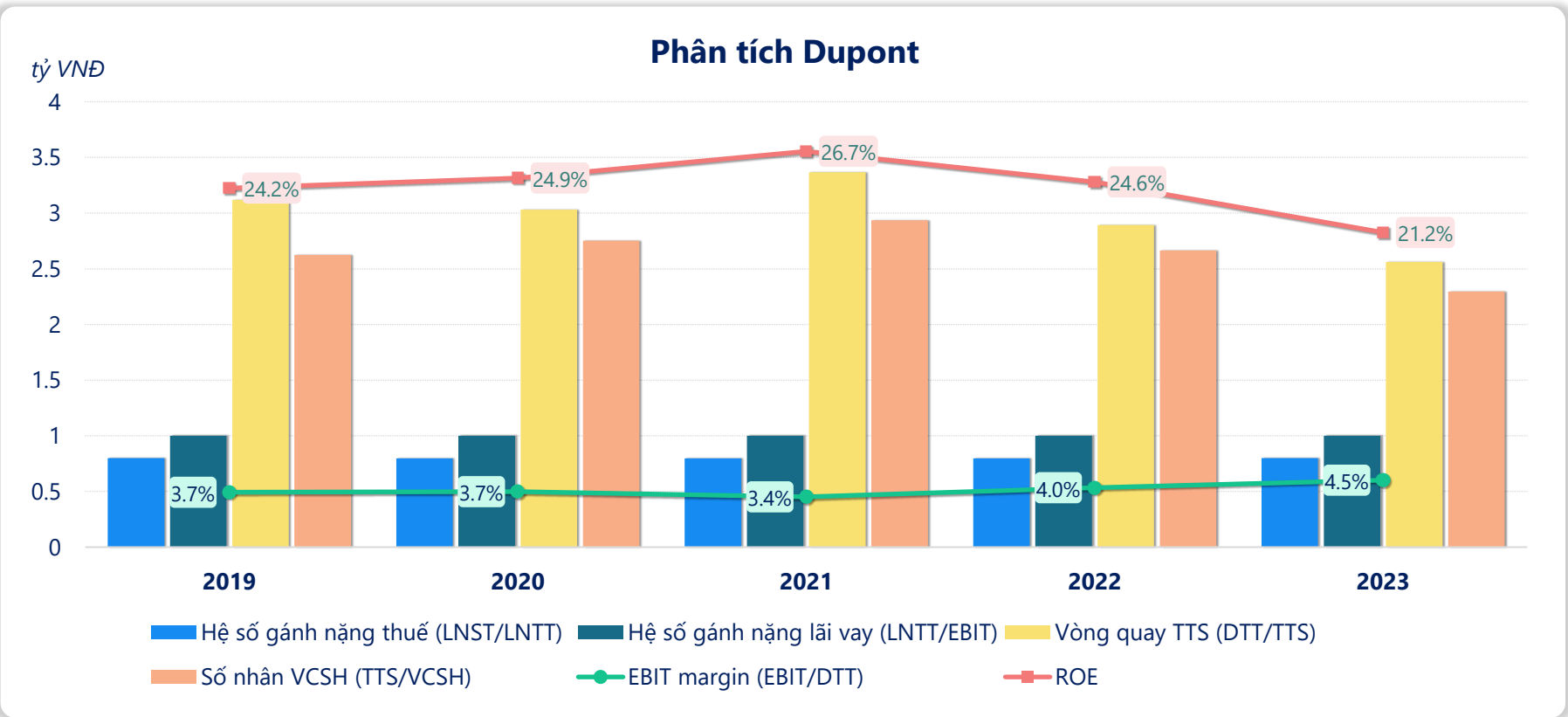
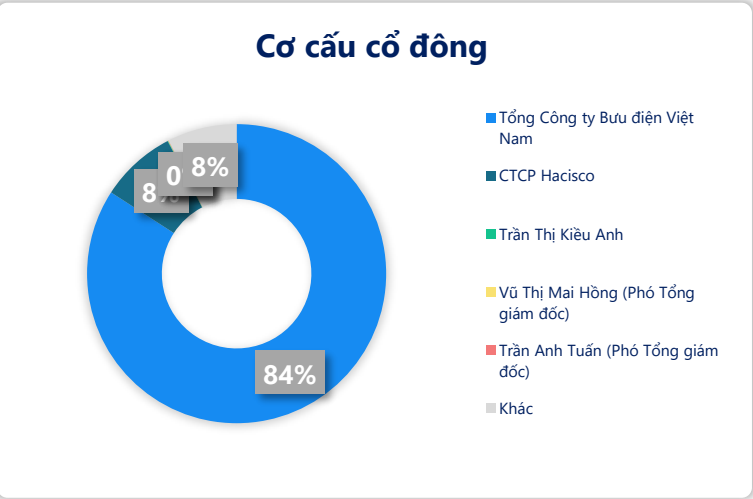


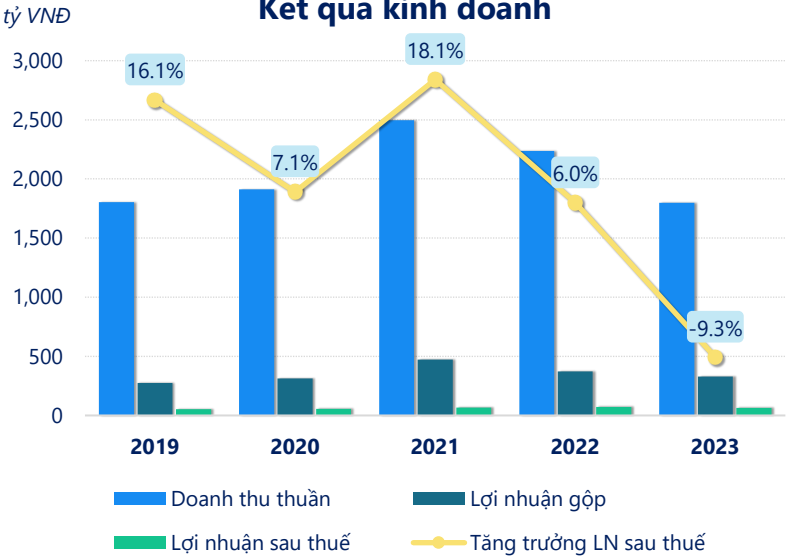
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		21,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		15,548 - 23,092
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		460
Số lượng CPLH (CP)		20,999,440
KLGD BQ 20 phiên (CP)		285
Sở hữu nước ngoài		2.1%
Beta		0.10
EPS		3,083
P/E		7.1

	YTD	1T	3T	6T
EMS	13.4%	20.3%	9.5%	22.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

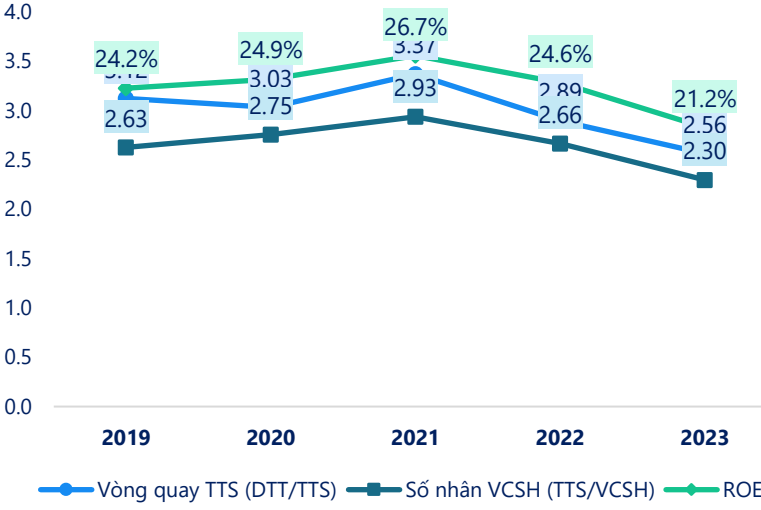


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.51%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

**Sự duy trì** của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

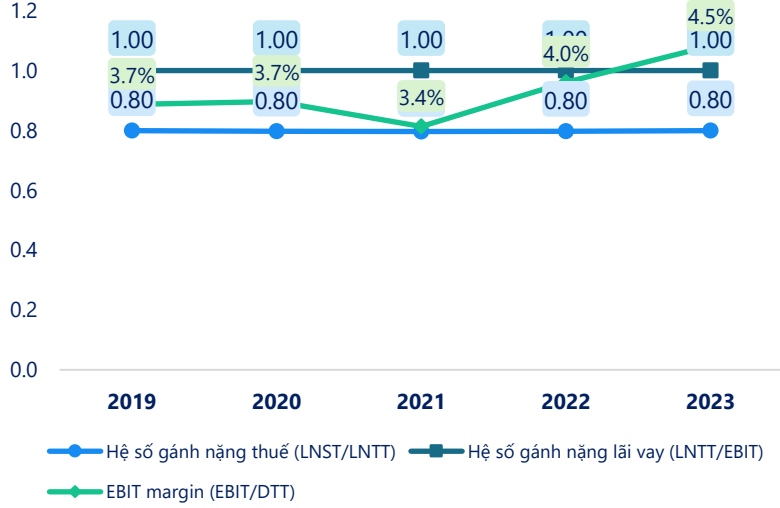
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **EMS** ghi nhận doanh thu thuần **1,797** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **64.75** tỷ đồng, lần lượt **giảm 19.6%** và **giảm 9.25%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **21.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

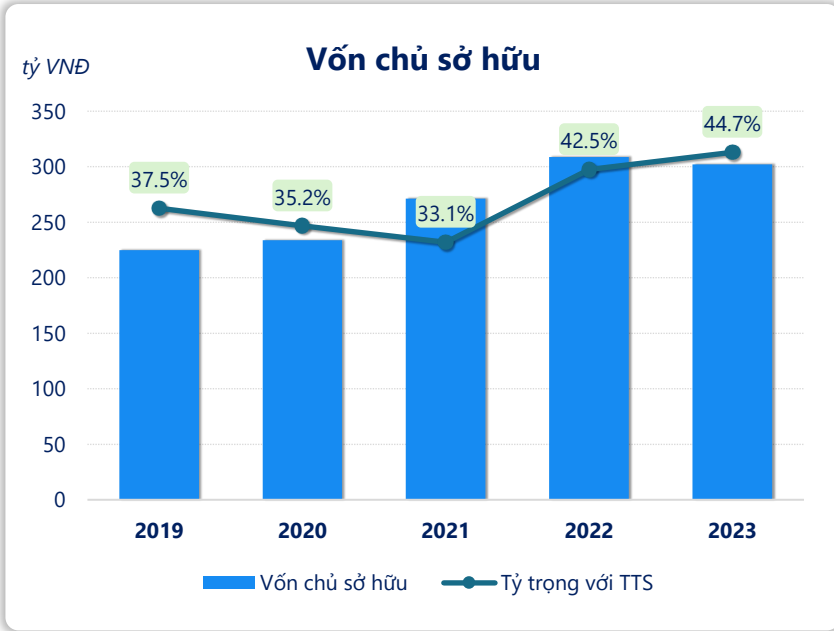
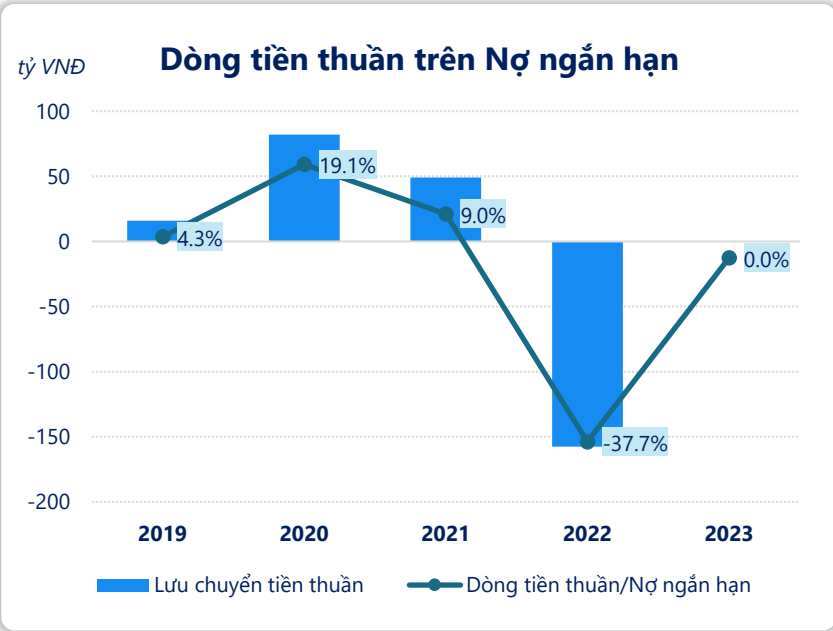
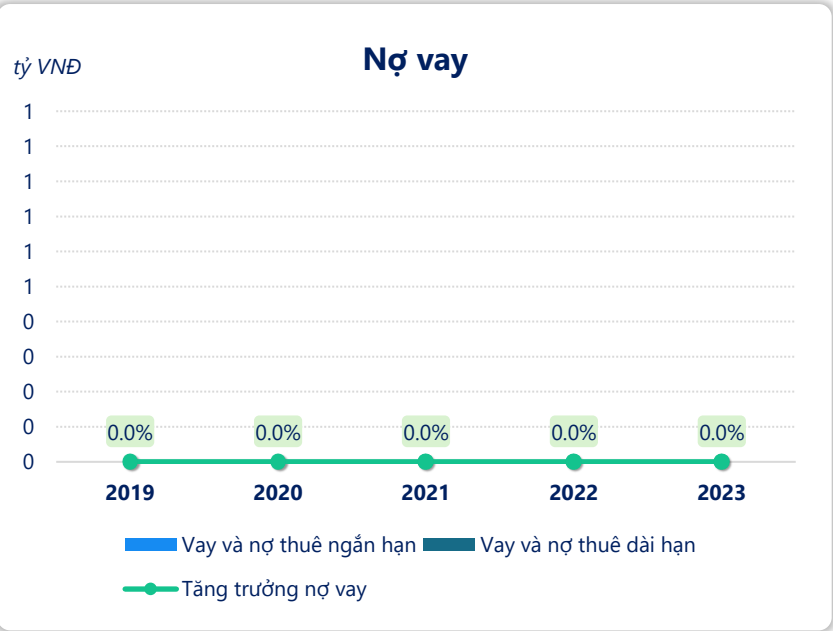
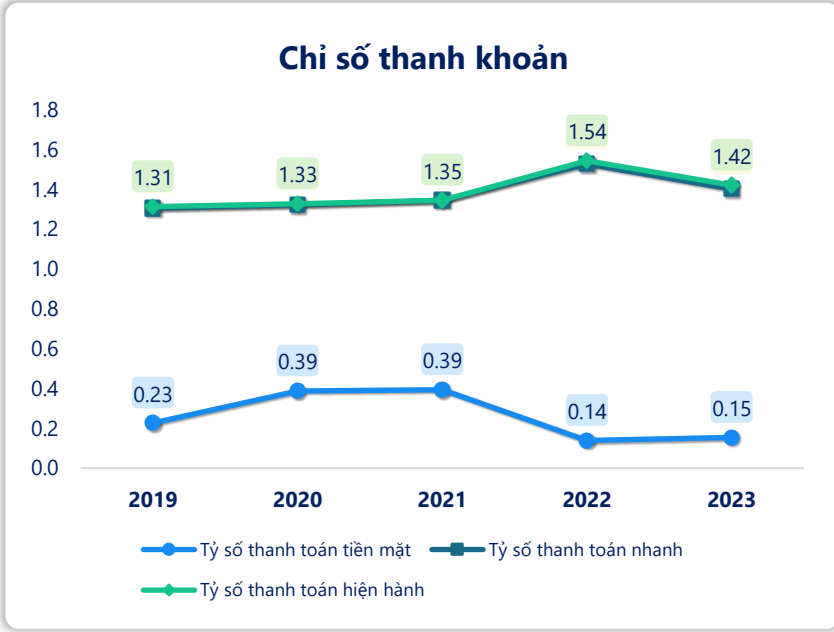
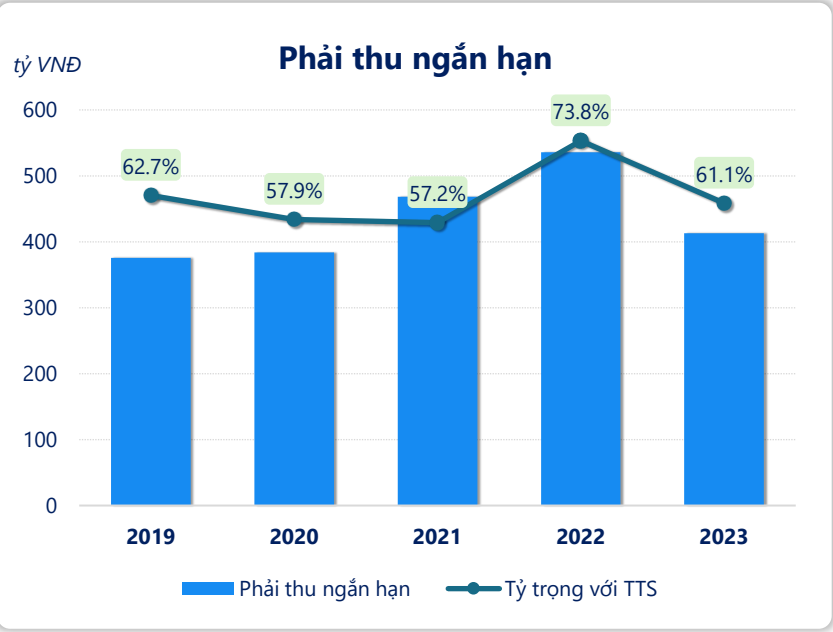
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.56**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.30** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>676</b>	<b>727</b>	<b>-7.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>521</b>	<b>645</b>	<b>-19.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	57.9	58.2	-0.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.3	25.6	30.5%
Phải thu ngắn hạn	413	536	-22.9%
Hàng tồn kho	7.07	6.90	2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.96	19.0	-47.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>155</b>	<b>81.1</b>	<b>90.7%</b>
Phải thu dài hạn	15.8	10.2	54.3%
Tài sản cố định	53.5	60.5	-11.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.13	5.15	-0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	76.0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>4.24</b>	<b>5.20</b>	<b>-18.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>374</b>	<b>418</b>	<b>-10.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>374</b>	<b>418</b>	<b>-10.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	122	168	-27.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>302</b>	<b>309</b>	<b>-2.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>302</b>	<b>309</b>	<b>-2.1%</b>
Vốn điều lệ	0	210	-100%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,802</b>	<b>1,912</b>	<b>2,496</b>	<b>2,236</b>	<b>1,797</b>
Giá vốn hàng bán	1,526	1,599	2,024	1,864	1,467
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>276</b>	<b>313</b>	<b>472</b>	<b>371</b>	<b>330</b>
Doanh thu HĐTC	2.13	4.40	4.78	7.37	4.68
Chi phí TC	1.11	1.66	1.78	2.65	0.66
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	45.6	65.6	200	112	90.5
Chi phí QLDN	165	179	190	175	164
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>66.0</b>	<b>71.0</b>	<b>84.3</b>	<b>89.6</b>	<b>80.0</b>
Lợi nhuận khác	0.58	0.44	0.28	-0.03	1.03
<b>LN trước thuế</b>	<b>66.6</b>	<b>71.5</b>	<b>84.5</b>	<b>89.5</b>	<b>81.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>53.2</b>	<b>57.0</b>	<b>67.3</b>	<b>71.3</b>	<b>64.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>53.2</b>	<b>57.0</b>	<b>67.3</b>	<b>71.3</b>	<b>64.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.9	109	91.3	-158	133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.1	-18.0	-41.3	0.09	-91.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.8	-9.23	-0.86	-0.04	-41.6
Tiền đầu kỳ	68.8	84.8	167	216	57.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>16.0</b>	<b>82.1</b>	<b>49.1</b>	<b>-158</b>	<b>0.04</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.10	0.00	-0.09	-0.01
Tiền cuối kỳ	84.8	167	216	58.2	57.7